

# Tỉ lệ rối loạn lo âu và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàng Thị Như Ngọc\*, Nguyễn Thị Tiểu Ngọc, Võ Quang Nghĩa, Bùi Công Minh, Lê Viết Mỹ, Nguyễn Hoàng Dũng, Nguyễn Huỳnh Bảo Ân



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm xác định tỉ lệ rối loạn lo âu và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y – Đại học quốc gia TP.HCM.

**Phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 906 sinh viên Khoa Y-Đại học quốc gia TP.HCM từ ngày 09-30/09/2021. Kỹ thuật chọn mẫu toàn bộ, thu thập số liệu bằng bộ câu hỏi tự điền thông qua Google Form. Sử dụng thang đo mức độ lo âu tự đánh giá của Zung (Zung Self-Rating Anxiety Scale, SAS) để đánh giá tình trạng rối loạn lo âu.

**Kết quả:** Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên Khoa Y-Đại học quốc gia TP.HCM là 36,2%. Trong đó, mức độ lo âu từ nhẹ đến trung bình, lo âu nặng và lo âu cực độ lần lượt là: 27,92%; 7,4%; 0,88%. Một số yếu tố liên quan với lo âu gồm: giới tính, có người để chia sẻ, áp lực về kết quả học tập, áp lực về các mối quan hệ gia đình và xã hội, áp lực về COVID-19, áp lực về tài chính, áp lực về ngoại hình và thời gian sử dụng mạng xã hội.

**Kết luận:** Tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên Khoa Y-Đại học quốc gia TP.HCM là đáng báo động. Việc tìm ra các yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu giúp định hướng những nhóm sinh viên cần được ưu tiên hơn trong việc phát hiện các vấn đề sức khỏe tâm thần và có những biện pháp thích hợp nhằm cải thiện sức khỏe tâm thần của sinh viên.

**Từ khoá:** Rối loạn lo âu, SAS, yếu tố liên quan, sinh viên y khoa

## MỞ ĐẦU

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, sức khỏe tâm thần là trạng thái hạnh phúc trong đó cá nhân nhận ra khả năng của bản thân, có thể đối phó với những căng thẳng bình thường của cuộc sống, có thể làm việc năng suất, hiệu quả và có thể đóng góp cho cộng đồng của mình<sup>1</sup>. Ngày nay, vấn đề sức khỏe tâm thần là một gánh nặng bệnh tật rất đáng quan tâm, chiếm 14% gánh nặng bệnh tật trên toàn cầu<sup>2</sup>. Rối loạn lo âu là một trong những rối loạn tâm thần phổ biến. Một nghiên cứu phân tích gộp 48 nghiên cứu về lo âu ở nhiều quốc gia trên thế giới đã cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu nói chung trên toàn cầu là 3,8-25%<sup>3</sup>.

Sinh viên y khoa với đặc thù phải chịu nhiều áp lực về thi cử và học tập là nhóm đối tượng có tỉ lệ rối loạn lo âu cao. Nghiên cứu của Wahed và cộng sự năm 2015 tại Đại học Fayoum, Ai Cập trên nhóm sinh viên y khoa từ năm thứ nhất đến năm thứ tư cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu của đối tượng này là 64,3%<sup>4</sup>, trong khi nghiên cứu của Xiao tại Trung Quốc năm 2020 trên sinh viên y cả nước cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu lại thấp hơn, tỉ lệ này là 17,1%<sup>5</sup>. Nghiên cứu phân tích gộp của Travis Tian-Ci Quek và cộng sự năm 2019 đã chỉ ra tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên y khoa trên thế giới

lên đến 33,8%<sup>6</sup>. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Trần Kim Trang trên sinh viên Đại học y dược TP.HCM và nghiên cứu của Nguyễn Tiến Đạt trên sinh viên Đại học y Hà Nội cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu lần lượt là 22,4% và 9,8%<sup>7,8</sup>. Điều này cho thấy, tình trạng rối loạn lo âu ở sinh viên y khoa là một vấn đề sức khỏe tâm thần rất đáng được quan tâm. Hiện nay, có nhiều bộ công cụ để đánh giá lo âu. Trong đó, thang đo SAS được xây dựng bởi William W.K Zung năm 1971 là một thang đo tham chiếu chuẩn, được sử dụng rộng rãi để sàng lọc các rối loạn lo âu<sup>9</sup>. Thang đo có độ nhạy 88,4%, độ đặc hiệu 74,7%<sup>9</sup> và đã được chứng minh phù hợp với sinh viên y khoa với Cronbach's alpha là 0,88<sup>10</sup>. Từ những vấn đề trên, nghiên cứu này được thực hiện với thang đo SAS là bộ công cụ được lựa chọn sử dụng trong nghiên cứu nhằm xác định tỉ lệ rối loạn lo âu ở sinh viên Khoa Y-ĐHQG-HCM và phân tích một số yếu tố liên quan đến rối loạn lo âu ở sinh viên Khoa Y-ĐHQG-HCM.

## VẬT LIỆU-PHƯƠNG PHÁP

### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang.

Khoa Y Đại học Quốc gia Tp.HCM, Việt Nam

### Liên hệ

Hoàng Thị Như Ngọc, Khoa Y Đại học Quốc gia Tp.HCM, Việt Nam

Email: htngoc.y2016@medvnu.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 23-7-2022
- Ngày chấp nhận: 24-10-2022
- Ngày đăng: 15-12-2022

DOI: 10.32508/stdjhs.v3i2.516



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Ngọc H T N, Ngọc N T T, Nghĩa V Q, Minh B C, Mỹ L V, Dũng N H, Ân N H B. **Tỉ lệ rối loạn lo âu và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.** *Sci. Tech. Dev. J. - Health Sci.*; 2022, 3(2):436-442.

### Đối tượng nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu: 906 sinh viên Khoa Y-ĐHQG-HCM thuộc 3 ngành (Ngành Y khoa, Ngành Dược và Răng hàm mặt).

### Tiêu chí chọn mẫu

Tiêu chuẩn chọn vào:

- Sinh viên thuộc 14 lớp của Khoa Y - ĐHQG.HCM (Ngành Y: 7 lớp, Ngành Dược: 5 lớp, Ngành Răng hàm mặt: 2 lớp).

- Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại ra: Sinh viên không hoàn thành 100% bộ câu hỏi.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ.

Thời gian lấy mẫu: Từ 09-30/09/2021.

### Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

Công cụ: Nghiên cứu sử dụng thang đo mức độ lo âu tự đánh giá của Zung (SAS). Thang đo gồm 20 câu hỏi nhằm khảo sát tần suất xuất hiện các triệu chứng, được đánh giá bằng thang đo Likert 4 điểm, bao gồm “Không có” (1 điểm), “Đôi khi” (2 điểm), “Khá thường xuyên” (3 điểm) và “Rất thường xuyên” (4 điểm). Các câu 5, 9, 13, 17 và 19 được đảo ngược điểm so với các câu còn lại. Điểm số thô thu được sẽ từ 20-80, điểm số này sẽ được chuyển đổi thành điểm chỉ số để phân nhóm bằng cách chia tổng điểm thô cho 80 và nhân với 100. Phân loại mức độ rối loạn lo âu dựa vào điểm chỉ số: <45 điểm: không có rối loạn lo âu, 45-59 điểm: lo âu từ nhẹ đến trung bình, 60-74 điểm: lo âu nặng,  $\geq 75$  điểm: lo âu cực độ<sup>11</sup>.

Phương pháp thu thập số liệu: Khảo sát bằng bộ câu hỏi tự điền thông qua Google Form. Một nghiên cứu cho thấy số người thích trả lời bằng câu hỏi sức khỏe tâm thần trên máy tính có tỉ lệ cao hơn so với số người thích trả lời trên giấy<sup>12</sup>.

### Phân tích và xử lý số liệu

Các dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý, mã hóa bằng phần mềm Excel và phân tích bằng phần mềm Stata 13.0.

Sử dụng tần suất và tỉ lệ phần trăm để mô tả các biến nhị giá, danh định và thứ tự. Sử dụng trung bình  $\pm$  độ lệch chuẩn để mô tả biến số định lượng. Kiểm định Chi bình phương được sử dụng để mô tả liên quan giữa đặc tính của mẫu nghiên cứu với rối loạn lo âu và lượng giá mối liên quan bằng tỉ số tỉ lệ hiện mắc PR với  $p < 0,05$  được xác định là có ý nghĩa thống kê.

### KẾT QUẢ

### Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 906 sinh viên Khoa Y-ĐHQG-HCM, tuổi trung bình ghi nhận là  $21,55 \pm 2,01$  tuổi. Các thông tin về đối tượng nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1.

Trong tổng số 906 sinh viên tham gia nghiên cứu, tỉ lệ nữ giới gấp 1,3 lần nam giới. Số lượng tham gia nhiều nhất là sinh viên năm 4 (23,51%), ít nhất là năm 6 (6,73%). Phần lớn mẫu nghiên cứu là sinh viên ngành Y (62,8%) và ít nhất là ngành Răng hàm mặt (9,82%). Đa số sinh viên đều đang sống cùng người khác (94,92%) và có người để chia sẻ khó khăn, áp lực trong cuộc sống (77,04%). Sinh viên đang gặp các áp lực về học tập, áp lực COVID-19, áp lực tài chính, áp lực về quan hệ gia đình và xã hội, áp lực ngoại hình lần lượt là: 72,41%; 58,17%; 53,75%, 39,62% và 33,66%. Số lượng sinh viên sử dụng mạng xã hội  $\geq 4$  giờ/ngày lên đến 76,82% (Bảng 1).

### Đặc điểm rối loạn lo âu của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có đến hơn 1/3 số sinh viên được khảo sát có rối loạn lo âu. Trong đó, đa số là lo âu ở mức độ từ nhẹ đến trung bình. Sinh viên có lo âu cực độ chiếm 0,88% (Hình 1).

### Mối liên quan giữa rối loạn lo âu và một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với rối loạn lo âu ( $p < 0,05$ ) gồm: giới tính, có người để chia sẻ, áp lực học tập, áp lực COVID-19, áp lực tài chính, áp lực quan hệ gia đình và xã hội, áp lực ngoại hình và thời gian sử dụng mạng xã hội (Bảng 2).

### THẢO LUẬN

Đối tượng nghiên cứu gồm đủ các khóa và các ngành đang được đào tạo tại Khoa Y-ĐHQG-HCM giúp số liệu có tính đại diện cao. Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên Khoa Y-ĐHQG-HCM là 36,2%. Điều này tương đồng với tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên y khoa trên thế giới (33,8%) và sinh viên y khoa Châu Á (35,2%) (6). So với các nghiên cứu tại Việt Nam, tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên ngành y trong nghiên cứu này cao hơn đáng kể. Nghiên cứu của Trần Kim Trang trên sinh viên Đại học Y Dược TP.HCM sử dụng thang đo DASS-21 cho thấy tỉ lệ rối loạn lo âu của đối tượng này là 22,4%<sup>7</sup>. Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Đạt trên sinh viên Đại học Y Hà Nội sử dụng thang đo GAD-7 cho thấy tỉ lệ này là 9,8%<sup>8</sup>. Sự khác nhau về chương trình học, về độ nhạy và độ đặc hiệu của các thang đo trong các nghiên cứu có thể

**Bảng 1: Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n=906)**

Đặc điểm		Tần suất	Phần trăm (%)
Giới tính	Nữ	510	56,29
	Nam	396	43,71
Năm học	Năm 1	164	18,10
	Năm 2	178	19,65
	Năm 3	169	18,65
	Năm 4	213	23,51
	Năm 5	121	13,36
	Năm 6	61	6,73
Ngành	Ngành Y	569	62,80
	Ngành Dược	248	27,37
	Ngành Răng hàm mặt	89	9,82
Sống cùng ai	Sống 1 mình	46	5,08
	Sống cùng người khác	860	94,92
Có người để chia sẻ	Không	698	77,04
	Có	208	22,96
Áp lực học tập	Không	250	27,59
	Có	656	72,41
Áp lực COVID-19	Không	379	41,83
	Có	527	58,17
Áp lực tài chính	Không	419	46,25
	Có	487	53,75
Áp lực quan hệ GD & XH	Không	547	60,38
	Có	359	39,62
Áp lực ngoại hình	Không	601	66,34
	Có	305	33,66
Sử dụng mạng xã hội	<4 giờ/ngày	210	23,18
	≥ 4 giờ/ngày	696	76,82

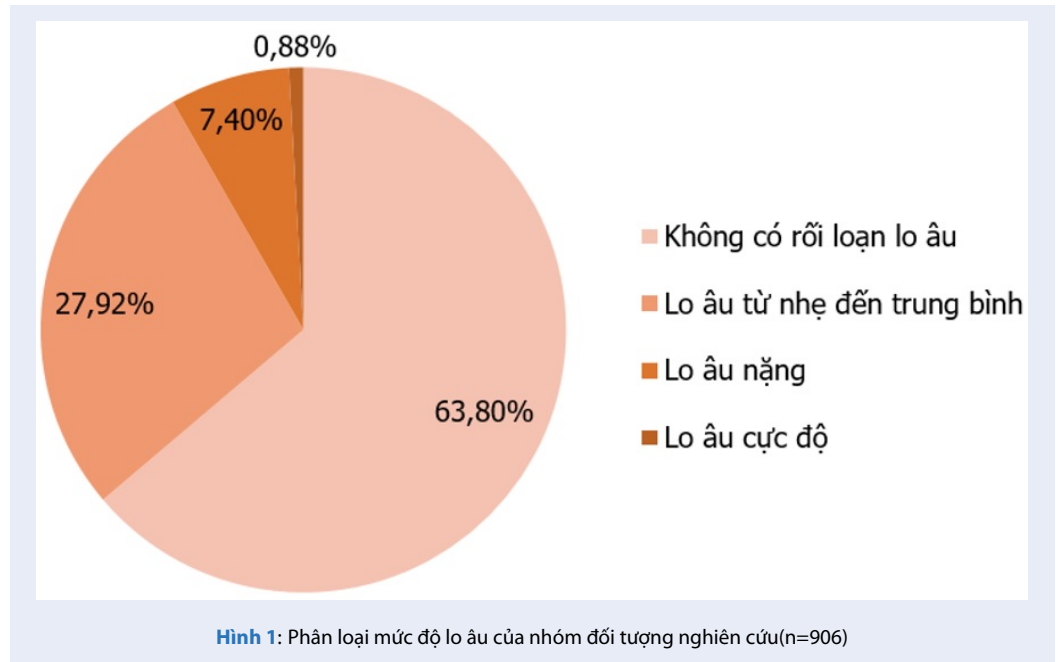
là nguyên nhân dẫn đến kết quả nghiên cứu không tương đồng. Thêm vào đó, khác với các nghiên cứu trước đó tại Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện đúng vào thời điểm dịch COVID-19 bùng phát mạnh và giãn cách xã hội được thực hiện nghiêm ngặt trên cả nước. Do đó, việc thay đổi hình thức học tập từ trực tiếp thành trực tuyến và việc phải chịu một phần áp lực của dịch bệnh cũng góp phần làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tâm thần của sinh viên.

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu tìm thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và rối loạn lo âu. Trong đó, nam giới có tỉ lệ rối loạn

lo âu thấp hơn nữ giới (PR= 0,71; KTC 95%: 0,59-0,86). Mối liên quan này tương tự như nghiên cứu của Wahed năm 2015 trên sinh viên Đại học Fayoum, Ai Cập<sup>4</sup>. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nurazah Ismail ở Malaysia và nghiên cứu của Nguyễn Tiến Đạt ở Hà Nội lại chỉ ra rằng không có sự liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và tình trạng rối loạn lo âu<sup>8,13</sup>. Mặc dù có nhiều nghiên cứu tìm kiếm mối liên quan này nhưng kết quả vẫn chưa nhất quán và khác nhau giữa các quốc gia và các trường đại học. Nghiên cứu cũng cho thấy những sinh viên có người để chia sẻ những áp lực, khó khăn trong cuộc sống có tỉ lệ rối

**Bảng 2: Mối liên quan giữa rối loạn lo âu và một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm		Rối loạn lo âu (%)		Tần số	p	PR
		Không	Có			
Giới tính	Nữ	58,63	41,37	510		1
	Nam	70,45	29,55	396	<0,01	0,71 (0,59 - 0,86)
Năm học	Năm 1	63,41	36,59	164		1
	Năm 2	64,04	35,96	178	0,923	0,98 (0,69 - 1,40)
	Năm 3	58,58	41,42	169	0,481	1,13 (0,80 - 1,60)
	Năm 4	65,73	34,27	213	0,708	0,94 (0,67 - 1,32)
	Năm 5	63,64	36,36	121	0,976	0,99 (0,67 - 1,47)
	Năm 6	72,13	27,87	61	0,322	0,76 (0,44 - 1,31)
Ngành	Ngành Y	64,85	35,15	569		1
	Ngành Dược	60,08	39,92	248	0,300	1,14 (0,89 - 1,44)
	Ngành Răng hàm mặt	67,42	32,58	89	0,703	0,93 (0,63 - 1,37)
Sống cùng ai	Sống 1 mình	63,04	36,96	46		1
	Sống cùng người khác	63,84	36,16	860	0,913	0,98 (0,66 - 1,44)
Có người để chia sẻ	Không	50,96	49,04	208		1
	Có	67,62	32,38	698	<0,01	0,66 (0,55 - 0,79)
Áp lực học tập	Không	78,80	21,20	250		1
	Có	58,08	41,92	656	<0,01	1,98 (1,53 - 2,55)
Áp lực COVID-19	Không	71,24	28,76	379		1
	Có	58,44	41,56	527	<0,01	1,44 (1,19 - 1,74)
Áp lực tài chính	Không	73,51	26,49	419		1
	Có	55,44	44,56	487	<0,01	1,68 (1,39 - 2,03)
Áp lực quan hệ GD & XH	Không	74,41	25,59	547		1
	Có	47,63	52,37	359	<0,01	2,05(1,72-2,43)
Áp lực ngoại hình	Không	70,38	29,62	601		1
	Có	50,82	49,18	305	<0,01	1,66 (1,40 - 1,96)
Thời gian sử dụng MXH	<4 giờ/ngày	70,95	29,05	210		1
	> 4 giờ/ngày	61,64	38,36	696	0,014	1,32 (1,05 - 1,66)



loạn lo âu thấp hơn so với những sinh viên không có người để chia sẻ (PR=0,66; KTC 95%:0,55-0,79) trong khi tỉ lệ rối loạn lo âu giữa nhóm sống một mình và sống cùng người khác thì lại khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p=0,913). Điều này cho thấy để giảm tỉ lệ rối loạn lo âu thì việc sinh viên có một người mà họ tin tưởng để chia sẻ những khó khăn, áp lực trong cuộc sống sẽ quan trọng hơn việc họ có một người sống chung. Những áp lực về học tập, về COVID-19, về tài chính, về quan hệ gia đình và xã hội và về ngoại hình cũng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với rối loạn lo âu của sinh viên (p<0,05). Đáng chú ý nhất trong đó là áp lực về kết quả học tập và áp lực về quan hệ gia đình và xã hội. Những sinh viên bị áp lực về kết quả học tập có tỉ lệ rối loạn lo âu cao gấp 1,98 lần (PR=1,98; KTC 95%: 1,53-2,55) và những sinh viên bị áp lực về quan hệ gia đình và xã hội có tỉ lệ rối loạn lo âu cao gấp 2,05 lần (PR=2,05; KTC 95%: 1,72-2,43) nhóm không bị áp lực. Cũng liên quan đến kết quả học tập, nghiên cứu của Nguyễn Tiến Đạt trên sinh viên y Hà Nội năm 2019 cho thấy những sinh viên phải thi lại hoặc học lại có tỉ lệ rối loạn lo âu cao hơn<sup>8</sup>. Sự tương đồng này cho thấy những áp lực về kết quả học tập gần như là những yếu tố chung và quan trọng ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần của sinh viên y khoa. Hơn nữa số sinh viên trong nghiên cứu này tự thấy rằng họ bị áp lực về tài chính và nhóm này cũng có tỉ lệ rối loạn lo âu cao hơn (PR=1,68; KTC 95%: 1,39 - 2,03). Điều này có thể giải thích là do ngoài khoản tài chính được phụ cấp từ gia đình thì

sinh viên y khoa khó có thời gian để có thêm thu nhập từ các việc làm thêm so với sinh viên ngành khác trong khi họ cũng phải đối mặt với nhiều chi phí liên quan đến sinh hoạt và học tập. Về áp lực ngoại hình, trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu không đề cập cụ thể đến một yếu tố ngoại hình cụ thể nào chẳng hạn như BMI hay trang phục khi xuất hiện miễn là họ tự cảm thấy áp lực về bất cứ điều gì liên quan đến ngoại hình. Khoảng 1/3 số sinh viên được khảo sát tự thấy rằng mình bị áp lực về ngoại hình và nhóm này có tỉ lệ lo âu cao hơn nhóm còn lại (PR=1,66; KTC95%: 1,40 - 1,96). Các nghiên cứu trước đây cho thấy, có mối liên quan giữa thời gian sử dụng mạng xã hội với tình trạng rối loạn lo âu<sup>14</sup>. Nghiên cứu này cũng cho kết quả tương tự. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên sử dụng MXH ≥4 giờ/ngày có tỉ lệ rối loạn lo âu cao hơn nhóm sử dụng <4 giờ/ngày (PR=1,32; KTC 95%: 1,05-1,66). Kết quả này rất có ý nghĩa trong việc hướng dẫn sinh viên sử dụng mạng xã hội một cách hợp lý để tránh ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tâm thần của sinh viên.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu phát hiện tỉ lệ rối loạn lo âu của sinh viên y khoa là 36,2%, chủ yếu là lo âu ở mức độ nhẹ đến trung bình. Có mối liên liên có ý nghĩa giữa giới tính, có người để chia sẻ, áp lực về kết quả học tập, áp lực về COVID-19, áp lực về tài chính, áp lực về quan hệ gia đình và xã hội, áp lực về ngoại hình và thời gian sử dụng mạng xã hội với rối loạn lo âu. Vì vậy, để giảm

bớt tình trạng lo âu cho sinh viên, những hoạt động nhằm giảm bớt các áp lực trong cuộc sống và khuyến khích sinh viên sử dụng mạng xã hội <4 giờ/ngày là rất cần thiết.

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BMI: Body Mass Index

ĐHQG-HCM: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

GD & XH: Gia đình và xã hội

KTC 95%: Khoảng tin cậy 95%

MXH: Mạng xã hội

SAS: Zung Self-rating Anxiety Scale

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả cam kết rằng không có xung đột lợi ích khi thực hiện nghiên cứu này.

## ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Hoàng Thị Như Ngọc lên ý tưởng; thiết kế nghiên cứu; thu thập số liệu; xử lý và phân tích số liệu; tổng hợp tài liệu; viết và hoàn thiện bản thảo.

ThS. Nguyễn Huỳnh Bảo Ân hướng dẫn và giám sát thu thập số liệu, chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo.

Bùi Công Minh, Nguyễn Thị Tiểu Ngọc, Võ Quang Nghĩa, Lê Viết Mỹ thu thập, xử lý và phân tích số liệu.

ThS. Nguyễn Hoàng Dũng chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo.

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số C2021-44-04 cho tác giả ThS. Nguyễn Huỳnh Bảo Ân, quyết định phê duyệt số 108/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021. Quyết định phê duyệt của hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học số 02/QĐ-IRB-VN01.017.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Herrman H, Saxena S, Moodie R. Promoting mental health: concepts, emerging evidence, practice: a report of the World Health Organization, Department of Mental Health and Substance Abuse in collaboration with the Victorian Health Promotion Foundation and the University of Melbourne: World Health Organization; 2005; Available from: <https://doi.org/10.1037/e538802013-009>.
- Prince M, Patel V, Saxena S, Maj M, Maselko J, Phillips MR, et al. No health without mental health. *The Lancet*. 2007;370(9590):859-77; Available from: [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(07\)61238-0](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(07)61238-0).

- Remes O, Brayne C, van der Linde R, Lafortune L. A systematic review of reviews on the prevalence of anxiety disorders in adult populations. *Brain and behavior*. 2016;6(7):e00497; PMID: 27458547. Available from: <https://doi.org/10.1002/brb3.497>.
- Wahed WYA, Hassan SK. Prevalence and associated factors of stress, anxiety and depression among medical Fayoum University students. *Alexandria Journal of medicine*. 2017;53(1):77-84; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ajme.2016.01.005>.
- Xiao H, Shu W, Li M, Li Z, Tao F, Wu X, et al. Social Distancing among Medical Students during the 2019 Coronavirus Disease Pandemic in China: Disease Awareness, Anxiety Disorder, Depression, and Behavioral Activities. *Int J Environ Res Public Health*. 2020;17(14); PMID: 32674285. Available from: <https://doi.org/10.3390/ijerph17145047>.
- Tian-Ci Quek T, Wai-San Tam W, X. Tran B, Zhang M, Zhang Z, Su-Hui Ho C, et al. The global prevalence of anxiety among medical students: a meta-analysis. *International journal of environmental research and public health*. 2019;16(15):2735; PMID: 31370266. Available from: <https://doi.org/10.3390/ijerph16152735>.
- Trang TK. Stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên y khoa. *Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh*. 2012;16(1):356-62.
- Đạt NT, Linh HT, Lê Mai DN, Tùng PT, Trang NTT, Giang KB. Tỷ lệ rối loạn lo âu lan tỏa và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Hà Nội năm học 2018-2019. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2021;140(4):135-42; Available from: <https://doi.org/10.52852/tcnyh.v140i4.142>.
- Dunstan DA, Scott N. Norms for Zung's self-rating anxiety scale. *BMC psychiatry*. 2020;20(1):1-8; PMID: 32111187. Available from: <https://doi.org/10.1186/s12888-019-2427-6>.
- Nguyễn ÁHB, Nguyễn NTT, Bùi MC, Lê MV, Võ NQ, Hoàng NTN, et al. Application of the Beck Depression Inventory-II, Zung Self-Rating Anxiety Scale và Pittsburgh Sleep Quality Index on student of School of Medicine-Vietnam National University Ho Chi Minh City: a pilot study. *Science & Technology Development Journal-Health Sciences*. 2021;2(2):323-9.
- Dunstan DA, Scott N. Assigning Clinical Significance and Symptom Severity Using the Zung Scales: Levels of Misclassification Arising from Confusion between Index and Raw Scores. *Depression research and treatment*. 2018;2018:9250972; PMID: 29610683. Available from: <https://doi.org/10.1155/2018/9250972>.
- Wijndaele K, Matton L, Duvigneaud N, Lefevre J, Duquet W, Thomis M, et al. Reliability, equivalence and respondent preference of computerized versus paper-and-pencil mental health questionnaires. *Computers in human behavior*. 2007;23(4):1958-70; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.chb.2006.02.005>.
- Ismail N, Tajjudin AI, Jaafar H, Nik Jaafar NR, Baharudin A, Ibrahim N. The Relationship between Internet Addiction, Internet Gaming and Anxiety among Medical Students in a Malaysian Public University during COVID-19 Pandemic. *Int J Environ Res Public Health*. 2021;18(22); PMID: 34831627. Available from: <https://doi.org/10.3390/ijerph182211870>.
- Barman L, Mukhopadhyay DK, Bandyopadhyay GK. Use of Social Networking Site and Mental Disorders among Medical Students in Kolkata, West Bengal. *Indian journal of psychiatry*. 2018;60(3):340-5; PMID: 30405262. Available from: [https://doi.org/10.4103/psychiatry.IndianJPsychiatry\\_210\\_18](https://doi.org/10.4103/psychiatry.IndianJPsychiatry_210_18).

# Prevalence of anxiety disorders and associated factors among students of School of Medicine – Vietnam National University Ho Chi Minh City

Ngoc Thi Nhu Hoang\*, Ngoc Thi Tieu Nguyen, Nghia Quang Vo, Minh Cong Bui, My Viet Le, Dung Hoang Nguyen, An Huynh Bao Nguyen



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

**Objective:** The research was conducted with the purpose of estimating the prevalence of Anxiety Disorder and associated factors among student of School of Medicine – Vietnam National University Ho Chi Minh City.

**Methods:** A cross-sectional study was carried out on 906 students of the School of Medicine - Vietnam National University Ho Chi Minh City from 9<sup>th</sup> to 30<sup>th</sup> September 2021. Full sampling technique, collecting the data by using self-completed questionnaires through Google Form. This study used the Zung Self-Rating Anxiety Scale (SAS) to assess anxiety disorders.

**Results:** The study showed that the prevalence of anxiety disorder among students of School of Medicine - Vietnam National University Ho Chi Minh City was 36.2%. In which, the level of anxiety from mild to moderate, severe anxiety and extreme anxiety respectively: 27.92%; 7.4%; 0.88%. Factors associated with anxiety include: gender, having someone to share with, pressure on academic performance, pressure on family and social relationships, pressure from COVID-19, financial pressure, pressure on appearance and social networks time use.

**Conclusion:** The prevalence of anxiety disorders among students of School of Medicine - Vietnam National University Ho Chi Minh City is alarming. Finding out the associated factors helps to identify groups of students that need to be prioritized in detecting mental health problems and taking appropriate measures to improve their mental health.

**Key words:** Anxiety disorder, SAS, associated factors, medical students

School of Medicine – Vietnam National University HCMC, Ho Chi Minh City, Vietnam.

## Correspondence

**Ngoc Thi Nhu Hoang**, School of Medicine – Vietnam National University HCMC, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Email: htngoc.y2016@medvnu.edu.vn

## History

- Received: 23-7-2022
- Accepted: 24-10-2022
- Published: 15-12-2022

DOI : 10.32508/stdjhs.v3i2.516



## Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Hoang N T N, Nguyen N T T, Vo N Q, Bui M C, Le M V, Nguyen D H, Nguyen A H B. **Prevalence of anxiety disorders and associated factors among students of School of Medicine – Vietnam National University Ho Chi Minh City.** *Sci. Tech. Dev. J. - Health Sci.*; 2022, 3(2):436-442.